

Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học kỳ 3 : Năm học: 2024 – 2025

Môn học/Nhóm: Bóng chuyền 1 – HL 47-09
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2121120450	Nguyễn Võ Gia	Bảo	03/10/2003	Quản trị KD tổng hợp M	10.0	7.0	6.0	7.3	
2	2123150100	Mao Văn	Cao	31/10/2005	CNKT ĐK và tự động hóa C	5.0	8.0	6.0	6.3	
3	2123150074	Vũ Huy	Đà	23/03/2005	CNKT ĐK và tự động hóa C	10.0	6.0	8.0	8.0	
4	2123150076	Nguyễn Trịnh Phát	Đạt	28/08/2005	CNKT ĐK và tự động hóa C	8.0	6.0	8.0	7.5	
5	2123050171	Não Văn	Diên	02/05/2005	Điện công nghiệp D	8.0	7.0	6.0	6.8	
6	2123200619	Nguyễn Văn	Đồng	20/06/2005	Quản trị xuất nhập khẩu G	5.0	8.0	7.0	6.8	
7	2123200632	Phạm Ngọc	Dũng	01/11/1995	Quản trị xuất nhập khẩu G	0.0	7.0	6.0	4.8	
8	2123050167	Đặng Đức	Duy	08/11/2005	Điện công nghiệp D	6.0	7.0	6.0	6.3	
9	2123150090	Phạm Thế	Duy	05/12/2005	CNKT ĐK và tự động hóa C	6.0	6.0	8.0	7.0	
10	2123150082	Võ Tùng	Duy	24/04/2005	CNKT ĐK và tự động hóa C	5.0	6.0	6.0	5.8	
11	2123150096	Trần	Hoàng	24/05/2005	CNKT ĐK và tự động hóa C	8.0	6.0	8.0	7.5	
12	2123150083	Nguyễn Xuân	Hùng	29/12/2005	CNKT ĐK và tự động hóa C	10.0	6.0	8.0	8.0	
13	2123170035	Nguyễn	Huy	15/02/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô A	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ
14	2123200727	Phan Bảo	Huy	18/03/2005	Quản trị xuất nhập khẩu G	10.0	7.0	6.0	7.3	
15	2123150095	Trần Vũ Quang	Huy	13/09/2005	CNKT ĐK và tự động hóa C	8.0	6.0	8.0	7.5	
16	2123110051	Đồng Phúc	Khánh	20/04/2005	Công nghệ thông tin B	10.0	9.0	9.0	9.3	
17	2123170486	Lê Anh	Kiệt	28/03/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô N	6.0	8.0	7.0	7.0	

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
18	2122040036	Trần Quốc	Lâm	03/01/2003	Công nghệ chế tạo máy B	5.0	9.0	9.0	8.0	
19	2120110014	Lê Hoàng Ngọc	Lân	19/12/2000	Công nghệ thông tin A	10.0	9.0	9.0	9.3	
20	2123150099	Bùi Tấn	Lộc	02/09/2003	CNKT ĐK và tự động hóa C	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ
21	2123030011	Trần Nhựt	Long	08/05/2005	Công nghệ kỹ thuật cơ khí A	10.0	9.0	9.0	9.3	
22	2123200587	Trần Thị Thanh	Mại	10/09/2005	Quản trị xuất nhập khẩu G	10.0	7.0	6.0	7.3	
23	2122200201	Trần Lý Cao	Minh	09/10/2002	Quản trị xuất nhập khẩu D	5.0	7.0	6.0	6.0	
24	2123190036	Phạm Thị Tuyết	Ngân	25/08/2005	Tài chính - Ngân hàng B	8.0	8.0	7.0	7.5	
25	2123110176	Trần Thị Mộng	Ngân	20/06/2005	Công nghệ thông tin E	5.0	9.0	9.0	8.0	
26	2123200644	Phan Nguyễn Quỳnh	Nhi	05/04/2005	Quản trị xuất nhập khẩu G	8.0	7.0	6.0	6.8	
27	2123050194	Hán Ngọc	Phiếu	17/03/2005	Điện công nghiệp B	8.0	8.0	7.0	7.5	
28	2123170468	Thái Nguyễn Anh	Quân	02/04/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô N	8.0	8.0	7.0	7.5	
29	2123050091	Trần Anh	Quân	26/12/2005	Điện công nghiệp B	10.0	8.0	7.0	8.0	
30	2123150079	Nguyễn Thị Bích	Quyên	22/01/2005	CNKT ĐK và tự động hóa C	10.0	6.0	8.0	8.0	
31	2123050067	Nguyễn Đoàn Trưởng	Sơn	28/10/2005	Điện công nghiệp B	10.0	8.0	7.0	8.0	
32	2123150089	Cao Tấn	Tài	16/01/2005	CNKT ĐK và tự động hóa C	8.0	6.0	8.0	7.5	
33	2123110011	Trần Nhật	Thanh	15/03/2005	Công nghệ thông tin A	8.0	9.0	9.0	8.8	
34	2123180052	Ngô Văn	Thành	17/07/2004	Công nghệ KT nhiệt B	5.0	7.0	7.0	6.5	
35	2123110174	Ung Thị Thanh	Thảo	06/11/2005	Công nghệ thông tin E	8.0	9.0	9.0	8.8	
36	2123150085	Trần Quốc	Thịnh	21/02/2005	CNKT ĐK và tự động hóa C	5.0	8.0	7.0	6.8	
37	2123190104	Võ Ngọc Cẩm	Tiên	02/05/2005	Tài chính - Ngân hàng C	6.0	8.0	7.0	7.0	
38	2123030019	Trương Nhật	Trang	20/11/2005	Công nghệ kỹ thuật cơ khí A	5.0	9.0	9.0	8.0	
39	2123200676	Nguyễn Minh	Trí	16/06/2005	Quản trị xuất nhập khẩu G	8.0	7.0	6.0	6.8	
40	2123150077	Nguyễn Phan Bảo	Trọng	21/07/2005	CNKT ĐK và tự động hóa C	5.0	6.0	8.0	6.8	
41	2123030030	Ngô Ngọc	Tuấn	11/09/2005	Công nghệ kỹ thuật cơ khí A	10.0	9.0	9.0	9.3	
42	2123150084	Nguyễn Ngọc	Tuyên	13/05/2004	CNKT ĐK và tự động hóa C	8.0	6.0	8.0	7.5	
43	2121120206	Võ Khánh	Văn	12/04/2003	Quản trị KD tổng hợp F	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
44	2123110123	Huỳnh Thái	Viên	01/09/2005	Công nghệ thông tin D	6.0	7.0	6.0	6.3	
45	2123110158	Nguyễn Quỳnh Thảo	Vy	20/11/2005	Công nghệ thông tin E	8.0	9.0	9.0	8.8	
46	2123300042	Trần Khả	Vy	17/10/2005	Logistics B	8.0	6.0	8.0	7.5	
47	2123190073	Lê Thị Như	Ý	22/07/2005	Tài chính - Ngân hàng C	8.0	6.0	8.0	7.5	

TP HCM ngày 29 tháng 08 năm 2025

Giảng viên



Nguyễn Thanh Bình

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN
Học kỳ 3 – Năm học: 2024 – 2025

Môn học/Nhóm: Bóng chuyên 1 – HL47-09 Số tín chỉ: 02
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
1	2121120450	Nguyễn Võ Gia	Bảo	03/10/2003	CCQ2112M	7.3	9.0	8,30	
2	2123150100	Mao Văn	Cao	31/10/2005	CCQ2315C	6.3	5.0	5,50	
3	2123150074	Vũ Huy	Đà	23/03/2005	CCQ2315C	8.0	7.0	7,40	
4	2123150076	Nguyễn Trịnh Phát	Đạt	28/08/2005	CCQ2315C	7.5	5.0	6,00	
5	2123050171	Nào Văn	Diên	02/05/2005	CCQ2305D	6.8	8.0	7,50	
6	2123200619	Nguyễn Văn	Đồng	20/06/2005	CCQ2320G	6.8	5.0	5,70	
7	2123200632	Phạm Ngọc	Dũng	01/11/1995	CCQ2320G	4.8	6.0	5,50	
8	2123050167	Đặng Đức	Duy	08/11/2005	CCQ2305D	6.3	8.0	7,30	
9	2123150090	Phạm Thế	Duy	05/12/2005	CCQ2315C	7.0	7.0	7,00	
10	2123150082	Võ Tùng	Duy	24/04/2005	CCQ2315C	5.8	8.0	7,10	
11	2123150096	Trần	Hoàng	24/05/2005	CCQ2315C	7.5	6.0	6,60	
12	2123150083	Nguyễn Xuân	Hùng	29/12/2005	CCQ2315C	8.0	8.0	8,00	
13	2123170035	Nguyễn	Huy	15/02/2005	CCQ2317A	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
14	2123200727	Phan Bảo	Huy	18/03/2005	CCQ2320G	7.3	7.0	7,10	
15	2123150095	Trần Vũ Quang	Huy	13/09/2005	CCQ2315C	7.5	8.0	7,80	
16	2123110051	Đồng Phúc	Khánh	20/04/2005	CCQ2311B	9.3	7.0	7,90	
17	2123170486	Lê Anh	Kiệt	28/03/2005	CCQ2317N	7.0	7.0	7,00	
18	2122040036	Trần Quốc	Lâm	03/01/2003	CCQ2204B	8.0	6.0	6,80	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
19	2120110014	Lê Hoàng Ngọc	Lân	19/12/2000	CCQ2011A	9.3	5.0	6,70	
20	2123150099	Bùi Tấn	Lộc	02/09/2003	CCQ2315C	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
21	2123030011	Trần Nhựt	Long	08/05/2005	CCQ2303A	9.3	9.0	9,10	
22	2123200587	Trần Thị Thanh	Mại	10/09/2005	CCQ2320G	7.3	8.0	7,70	
23	2122200201	Trần Lý Cao	Minh	09/10/2002	CCQ2220D	6.0	8.0	7,20	
24	2123190036	Phạm Thị Tuyết	Ngân	25/08/2005	CCQ2319B	7.5	10.0	9,00	
25	2123110176	Trần Thị Mộng	Ngân	20/06/2005	CCQ2311E	8.0	9.0	8,60	
26	2123200644	Phan Nguyễn Quỳnh	Nhi	05/04/2005	CCQ2320G	6.8	4.0	5,10	
27	2123050194	Hán Ngọc	Phiếu	17/03/2005	CCQ2305B	7.5	5.0	6,00	
28	2123170468	Thái Nguyễn Anh	Quân	02/04/2005	CCQ2317N	7.5	9.0	8,40	
29	2123050091	Trần Anh	Quân	26/12/2005	CCQ2305B	8.0	8.0	8,00	
30	2123150079	Nguyễn Thị Bích	Quyên	22/01/2005	CCQ2315C	8.0	10.0	9,20	
31	2123050067	Nguyễn Đoàn Trường	Son	28/10/2005	CCQ2305B	8.0	9.0	8,60	
32	2123150089	Cao Tấn	Tài	16/01/2005	CCQ2315C	7.5	8.0	7,80	
33	2123110011	Trần Nhật	Thanh	15/03/2005	CCQ2311A	8.8	9.0	8,90	
34	2123180052	Ngô Văn	Thành	17/07/2004	CCQ2318B	6.5	8.0	7,40	
35	2123110174	Ung Thị Thanh	Thảo	06/11/2005	CCQ2311E	8.8	10.0	9,50	
36	2123150085	Trần Quốc	Thịnh	21/02/2005	CCQ2315C	6.8	7.0	6,90	
37	2123190104	Võ Ngọc Cẩm	Tiên	02/05/2005	CCQ2319C	7.0	10.0	8,80	
38	2123030019	Trương Nhật	Trang	20/11/2005	CCQ2303A	8.0	10.0	9,20	
39	2123200676	Nguyễn Minh	Trí	16/06/2005	CCQ2320G	6.8	8.0	7,50	
40	2123150077	Nguyễn Phan Bảo	Trọng	21/07/2005	CCQ2315C	6.8	7.0	6,90	
41	2123030030	Ngô Ngọc	Tuấn	11/09/2005	CCQ2303A	9.3	10.0	9,70	
42	2123150084	Nguyễn Ngọc	Tuyên	13/05/2004	CCQ2315C	7.5	8.0	7,80	
43	2121120206	Võ Khánh	Văn	12/04/2003	CCQ2112F	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
44	2123110123	Huỳnh Thái	Viên	01/09/2005	CCQ2311D	6.3	5.0	5,50	
45	2123110158	Nguyễn Quỳnh Thảo	Vy	20/11/2005	CCQ2311E	8.8	10.0	9,50	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
46	2123300042	Trần Khả	Vy	17/10/2005	CCQ2330B	7.5	7.0	7,20	
47	2123190073	Lê Thị Như	Ý	22/07/2005	CCQ2319C	7.5	10.0	9,00	

TP HCM ngày 29 tháng 08 năm 2025

Giảng viên



Nguyễn Thanh Bình